TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 784/2019/DS-PT
Ngày 05-9-2019
V/v tranh chấp về chia tài sản sau ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Thanh Minh.

Các Thẩm phán: Bà Đặng Thị Bích Loan;

Bà Lê Phan Thị Minh Nguyệt.

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Nguyễn Thanh Thùy – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Hồ Chí Minh: Ông Phạm Hoàng Lâm - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 05 tháng 9 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 174/2019/TLPT-DS ngày 28 tháng 02 năm 2019 về việc: "Tranh chấp về chia tài sản sau ly hôn".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 211/2018/DS-ST ngày 28 tháng 12 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện Bình Chánh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 3421/2019/QĐ-PT ngày 29 tháng 7 năm 2019 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Phạm Thị Q (có mặt).

Địa chỉ: Đường A, ấp B, xã C, huyện D, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông Nguyễn Sơn L, Luật sư Công ty Luật Hợp danh N, thuộc Đoàn Luật sư thành phố Hồ Chí Minh (có mặt).

2. Bị đơn: Ông Nguyễn Duy K (vắng mặt).

Địa chỉ: ấp E, xã C, huyện D, Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Bà Phạm Thị Tuyết M (vắng mặt, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt);

Địa chỉ: ấp G, xã H, huyện I, tỉnh Long An.

- Ông Nguyễn Thành T (vắng mặt, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt);

Địa chỉ: ấp E, xã C, huyện D, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Ông Võ Hữu T1 (vắng mặt, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt);

- Bà Nguyễn Thị Thanh T (vắng mặt, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

Cùng cư trú tại: ấp E, xã C, huyện D, Thành phố Hồ Chí Minh.

4. Người kháng cáo: Nguyên đơn – bà Phạm Thị Q, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – bà Phạm Thị Tuyết M.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Đơn khởi kiện ngày 14/3/2016, lời khai của nguyên đơn – bà Phạm Thị Q và lời khai của người đại diện hợp pháp của nguyên đơn – ông Nguyễn Minh Đạt thì: Bà Q và ông Nguyễn Duy K tự nguyện kết hôn năm 2002 và đã ly hôn theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số 495/2014/QĐST-HNGĐ ngày 16/9/2014 của Tòa án nhân dân huyện D. Theo Quyết định nêu trên thì bà Q và ông K tự thỏa thuận giải quyết về tài sản chung nhưng bà Q và ông K không tự thỏa thuận được nên bà Q khởi kiện yêu cầu chia tài sản chung gồm:

- 1.225m^2 đất tại xã C, huyện D, Thành phố Hồ Chí Minh, thuộc thửa số 616, tờ bản đồ số 29 (BĐĐC) theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AC834320, số vào sổ cấp giấy chứng nhận: H00306/7013915 do Ủy ban nhân dân huyện D cấp ngày 27/01/2006 cho hộ ông Nguyễn Thành T, đã cập nhật biến động chủ sở hữu cho ông Nguyễn Duy K ngày 14/4/2006 nên bà Q yêu cầu chia cho Bà quyền sử dụng ½ diện tích đất nêu trên;

- Giá trị xây dựng 26 căn phòng trọ trên phần đất tại xã C, huyện D, Thành phố Hồ Chí Minh, thuộc thửa số 167, tờ bản đồ số 09 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 978QSDĐ/D do Ủy ban nhân dân huyện D cấp ngày 11/9/1998 cho hộ ông Nguyễn Thành T. Chi phí xây dựng 26 căn phòng trọ nêu trên là do bà Q và ông K tích cóp để xây dựng nên bà Q yêu cầu chia cho Bà ½ giá trị xây dựng của 26 căn phòng trọ nêu trên;

Ngoài ra, bà Q và ông K có bán cho bà Phạm Thị Tuyết M một phần đất có diện tích 4m x 20m = 80m^2 tại xã C, huyện D, Thành phố Hồ Chí Minh, thuộc thửa số 616, tờ bản đồ số 29 (BĐĐC) với giá 150.000.000 đ theo Giấy mua bán ngày 18/3/2012. Bà Q đồng ý hủy Giấy mua bán nêu trên và trả lại ½ số tiền bán đất cho bà M.

Theo lời khai của bị đơn – ông Nguyễn Duy K thì: Ông không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà Q vì:

- 1.225m^2 đất tại xã C, huyện D, Thành phố Hồ Chí Minh, thuộc thửa số 616, tờ bản đồ số 29 (BĐĐC) theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AC834320, số vào sổ cấp giấy chứng nhận: H00306/7013915 do Ủy ban nhân dân huyện D cấp ngày 27/01/2006 cho hộ ông Nguyễn Thành T, đã cập nhật biến động chủ sở hữu cho ông Nguyễn Duy K ngày 14/4/2006 do cha của Ông là ông Nguyễn Thành Ttặng cho Ông.

- Chi phí xây dựng 26 căn phòng trọ trên phần đất tại xã C, huyện D, Thành phố Hồ Chí Minh, thuộc thửa số 167, tờ bản đồ số 09 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 978QSDĐ/D do Ủy ban nhân dân huyện D cấp ngày 11/9/1998 cho hộ ông Nguyễn Thành T là do ông T bỏ ra và đứng tên giấy phép kinh doanh để có thu nhập, dưỡng già.

Ông và bà Q có bán cho vợ chồng ông Võ Hữu T1 và bà Nguyễn Thị Thanh T hai phần đất trong 1.225m^2 đất tại xã C, huyện D, Thành phố Hồ Chí Minh, thuộc thửa số 616, tờ bản đồ số 29 (BĐĐC) với số tiền 500.000.000 đ. Ông đã sử dụng khoảng 150.000.000 đ trong số tiền bán đất nêu trên để xây 01 căn nhà cấp bốn cho mẹ của bà Q tại ấp B, xã Tam Hiệp, huyện Châu Thành, tỉnh Tiền Giang, số tiền còn lại Ông giao cho bà Q quản lý và đầu tư vào Nhà trẻ T.

Ông và bà Q có bán cho bà Phạm Thị Tuyết M 01 phần đất có diện tích 4m x 20m = 80m^2 trong 1.225m^2 đất tại xã C, huyện D, Thành phố Hồ Chí Minh, thuộc thửa số 616, tờ bản đồ số 29 (BĐĐC) với giá là 150.000.000 (Một trăm năm mươi triệu) đồng. Ông đồng ý hủy Giấy mua bán đất và trả lại ½ số tiền này cho bà M.

Theo lời khai của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – ông Nguyễn Thành T thì:

- Thửa đất 616, tờ bản đồ số 29 (BĐĐC) có diện tích 1225m^2 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: DC 834320, số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: H00306/7013915 ngày 27/01/2006 do UBND huyện D cấp cho hộ ông Nguyễn Thành T. Ông đã tặng riêng cho con là ông Nguyễn Duy K.

- Ông đã bỏ tiền xây dựng 26 căn nhà trọ và xin giấy phép kinh doanh trên phần đất tại xã C, huyện D, thành phố Hồ Chí Minh, thuộc thửa 167, tờ bản đồ số 09 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có số vào sổ cấp giấy chứng nhận: 978/QSDĐ ngày 11/9/1998 do Ủy ban nhân dân huyện D cấp cho hộ ông Nguyễn Thành T. Sau khi xây dựng xong Ông nhờ hai con là ông K, bà Q quản lý giúp Ông. Từ khi, ông K và Q ly hôn, Ông đã lấy lại 26 căn nhà trọ và tự quản lý.

Theo Đơn yêu cầu độc lập ngày 27/7/2018 và lời khai của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – bà Phạm Thị Tuyết M thì: Ngày 18/3/2012, ông K, bà Q có lập Giấy mua bán đất để bán cho Bà một phần đất có diện tích 4m x 20m = 80m^2 tại xã C, huyện D, Thành phố Hồ Chí Minh, thuộc thửa số 616, tờ bản đồ số 29 (BĐĐC) với giá 150.000.000 đ. Bà đã giao đủ tiền cho ông K, bà Q nhưng ông K, bà Q chưa giao đất cho Bà nên Bà yêu cầu hủy Giấy mua bán đất ngày 18/3/2012 giữa Bà với ông K, bà Q; yêu cầu ông K, bà Q trả lại số tiền mua đất là 150.000.000 đ và bồi thường phần giá trị tăng thêm của phần đất bán cho Bà theo Giấy mua bán đất nêu trên do giá đất đã thay đổi.

Theo lời khai của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – ông Võ Hữu T1 và bà Nguyễn Thị Thanh T thì ông T1, bà T thống nhất trình bày: Ngày 01/10/2003, ông T1, bà T mua của ông K, bà Q một phần đất có diện tích là 375m^2 trong 1.225m^2 đất tại xã C, huyện D, Thành phố Hồ Chí Minh, thuộc

thửa số 616, tờ bản đồ số 29 (BĐĐC) với giá 500.000.000 đ. Ngày 28/6/2018, ông T1, bà T mua của ông K, bà Q một phần đất có diện tích là 280m^2 cũng trong diện tích đất nêu trên với giá 840.000.000 đ. Ông, Bà không có tranh chấp gì với ông T, ông K và bà Q.

Theo Chứng thư thẩm định giá số 01TA-HBC/12/18/CTM ngày 11/12/2018 của Công ty Trách nhiệm hữu hạn Thẩm định giá và Giám định C thì 26 căn phòng trọ trên phần đất tại xã C, huyện D, Thành phố Hồ Chí Minh, thuộc thửa số 167, tờ bản đồ số 09 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 978QSDĐ/D do Ủy ban nhân dân huyện D cấp ngày 11/9/1998 cho hộ ông Nguyễn Thành T có giá trị của công trình xây dựng là 1.798.000.000 đ.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 211/2018/DS-ST ngày 28 tháng 12 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện Bình Chánh quyết định:

"1/ Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị Q. Về yêu cầu chia tài sản sau ly hôn đối với phần đất có diện tích 1.225m^2 sau khi trừ còn 821m^2 thửa số 616, tờ bản đồ số 29 (BĐĐC) theo giấy chứng nhận QSD đất số AC 834320 vào sổ số H00306/7013915 ngày 27/01/2006 do Ủy ban nhân dân huyện D cấp cho hộ ông Nguyễn Thành T. Tại mục VI Những thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì ngày 14/4/2006 xác nhận đã chuyển nhượng quyền sử dụng đất hết diện tích cho ông Nguyễn Duy K, sinh năm 1974, CMND 022469871, địa chỉ: D14/19 ấp E, xã C, huyện D, Tp. Hồ Chí Minh, theo hợp đồng chuyển nhượng số: 42/CN được Ủy ban nhân dân xã C xác nhận ngày 09/3/2006 và giá trị xây dựng 26 căn nhà trọ được xây dựng trên thửa đất 167, tờ bản đồ số 09 tọa lạc tại xã C, huyện D, thành phố Hồ Chí Minh, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có số vào sổ cấp giấy chứng nhận: 978/QSDĐ ngày 11/9/1998 do Ủy ban nhân dân huyện D cấp cho ông Nguyễn Thành T.

2/ Chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Phạm Thị Tuyết M.

2.1/ Hủy giấy mua bán đất ngày 18/3/2012 giữa bà Phạm Thị Tuyết M với ông Nguyễn Duy K, bà Phạm Thị Q.

2.2/ Ông Nguyễn Duy K có trách nhiệm trả cho bà Phạm Thị Tuyết M số tiền 75.000.000 (bảy mươi lăm triệu) đồng, trả một lần ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

2.3/ Bà Phạm Thị Q có trách nhiệm trả cho bà Phạm Thị Tuyết M số tiền 75.000.000 (bảy mươi lăm triệu) đồng, trả một lần ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Thi hành án tại cơ quan Thi hành án có thẩm quyền

Kể từ khi người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án nếu người phải thi hành án chậm thực hiện nghĩa vụ thi hành án thì hàng tháng người phải thi hành án còn phải trả thêm tiền lãi cho người được thi hành án được tính theo lãi suất do Ngân hàng Nhà nước công bố tương ứng với thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán theo quy định tại Điều 357 Bộ luật dân sự 2015.

3/ Ông Võ Hữu T1, bà Nguyễn Thị Thanh T, Ông Nguyễn Thành T, ông Nguyễn Duy K và bà Phạm Thị Q nếu có phát sinh tranh chấp với nhau sẽ được giải quyết bằng một vụ án khác".

Ngoài ra, Bản án dân sự sơ thẩm còn quyết định về án phí dân sự sơ thẩm, chi phí đo vẽ, thẩm định giá, quyền yêu cầu thi hành án và kháng cáo của các đương sự.

Ngày 03/01/2019, nguyên đơn – bà Phạm Thị Q kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, nội dung kháng cáo:

- Việc Tòa án cấp sơ thẩm xác định ông Nguyễn Thành Tđã tặng cho riêng ông Nguyễn Duy K quyền sử dụng 1.225m^2 đất thuộc thửa số 616, tờ bản đồ số 29 (BĐĐC) tọa lạc tại xã C, huyện D, Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AC834320, số vào sổ cấp giấy chứng nhận: H00306/7013915 do Ủy ban nhân dân huyện D cấp ngày 27/01/2006 cho ông Nguyễn Thành T, đã được cập nhật biến động thay đổi tên chủ sở hữu cho ông Nguyễn Duy K vào ngày 14/4/2006 nên quyền sử dụng diện tích đất nêu trên là tài sản riêng của ông K là không khách quan, chưa đánh giá hết chứng cứ, sự thật thực tế. Trong các giấy bán đất cho ông Võ Hữu T1, bà Nguyễn Thị Thanh T và bà Phạm Thị Tuyết M đều cần có chữ ký của bà Q nên quyền sử dụng diện tích đất nêu trên là tài sản chung của bà Q, ông K.

- Việc Tòa án cấp sơ thẩm xác định 26 căn phòng trọ thuộc một phần thửa đất 167, tờ bản đồ số 29 tọa lạc tại xã C, huyện D, Thành phố Hồ Chí Minh là tài sản do ông Txây dựng nên từ tiền dành dụm của ông Tlà không có cơ sở vì ông Tsống với vợ chồng ông K, bà Q, mọi chi phí sinh hoạt, chi tiêu trong gia đình đều do ông K, bà Q cung cấp.

Do đó, bà Q yêu cầu xét xử phúc thẩm lại vụ án theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Bà.

Ngày 03/01/2019, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – bà Phạm Thị Tuyết M kháng cáo một phần bản án sơ thẩm, nội dung kháng cáo: Bà có đơn yêu cầu độc lập, yêu cầu hủy giấy mua bán đất lập ngày 18/3/2012 giữa Bà và ông K, bà Q; yêu cầu ông K, bà Q trả lại số tiền 150.000.000 đ và bồi thường giá trị tăng của miếng đất đã bán cho Bà theo Giấy bán đất nêu trên do giá trị hiện nay đã thay đổi nhưng Tòa án cấp sơ thẩm chỉ chấp nhận một phần yêu cầu của Bà đối với yêu cầu bồi thường giá trị tăng của miếng đất đã bán cho Bà theo Giấy bán đất nêu trên là không khách quan, chưa xem xét thiệt hại của Bà.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn – ông Nguyễn Sơn L trình bày:

Ngày 11/9/2013, bà Q và ông K đã lập Văn bản thỏa thuận phân chia tài sản xác định 26 căn phòng trọ trên phần đất tại xã C, huyện D, Thành phố Hồ Chí Minh, thuộc thửa số 167, tờ bản đồ số 09 là tài sản chung của vợ chồng và chia đôi mỗi người 13 căn phòng trọ. Văn bản thỏa thuận nêu trên là tự nguyện,

có giá trị chứng minh đây là tài sản chung của ông K, bà Q nhưng Tòa án cấp sơ thẩm lại xác định đó là tài sản riêng của ông K là không phù hợp.

Căn cứ Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 08/3/2006 giữa ông T, ông K và Điều 33 Luật Hôn nhân và gia đình thì quyền sử dụng đất nêu trên có được sau khi kết hôn là tài sản chung của vợ chồng. Căn cứ Các Hợp đồng mua bán đất với ông Võ Hữu T1, bà Nguyễn Thị Thanh T và bà Phạm Thị Tuyết M đều do ông K, bà Q cùng ký tên bán nên có cơ sở xác định ông K, bà Q cùng thừa nhận quyền sử dụng 1.225m^2 đất thuộc thửa số 616, tờ bản đồ số 29 (BĐĐC) tọa lạc tại xã C, huyện D, Thành phố Hồ Chí Minh là tài sản chung của vợ chồng. Đồng thời, bà Phạm Thị Tuyết M có yêu cầu độc lập yêu cầu hủy hợp đồng mua bán 80m^2 đất trong 1.225m^2 đất nêu trên giữa Bà và ông K, bà Q, yêu cầu ông K, bà Q trả cho Bà tiền mua đất là 150.000.000 đ và bồi thường phần giá trị tăng thêm do giá đất thay đổi nhưng Tòa án cấp sơ thẩm không giải quyết yêu cầu bồi thường giá trị đất tăng thêm của bà M, cũng không tiến hành định giá 1.225m^2 đất nêu trên nên không có cơ sở xác định giá trị tài sản tranh chấp để giải quyết yêu cầu của bà M.

Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử sửa một phần bản án sơ thẩm về giá trị 26 căn phòng trọ trên phần đất tại xã C, huyện D, Thành phố Hồ Chí Minh, thuộc thửa số 167, tờ bản đồ số 09 theo hướng chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, chia cho bà Q ½ giá trị xây dựng 26 căn phòng trọ nêu trên và hủy một phần bản án sơ thẩm về 1.225m^2 đất thuộc thửa số 616, tờ bản đồ số 29 (BĐĐC) tọa lạc tại xã C, huyện D, Thành phố Hồ Chí Minh.

Nguyên đơn – bà Phạm Thị Q thống nhất với trình bày của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn – ông Nguyễn Sơn L.

Kiểm sát viên phát biểu:

Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; đương sự thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về thời hạn kháng cáo: Kháng cáo của bà Phạm Thị Q và bà Phạm Thị Tuyết M còn trong thời hạn luật định.

Về nội dung:

Đối với giá trị xây dựng 26 căn phòng trọ trên phần đất tại xã C, huyện D, Thành phố Hồ Chí Minh, thuộc thửa số 167, tờ bản đồ số 09: Bà Q không cung cấp được chứng cứ chứng minh việc Bà đã bỏ tiền để xây dựng 26 căn phòng trọ nên Tòa án cấp sơ thẩm không cấp nhận yêu cầu của bà Q đối với giá trị xây dựng 26 căn phòng trọ nêu trên là đúng pháp luật.

Đối với 1.225m^2 đất thuộc thửa số 616, tờ bản đồ số 29 (BĐĐC) tọa lạc tại xã C, huyện D, Thành phố Hồ Chí Minh: Hợp đồng chuyển nhượng quyền sự dụng đất giữa ông K, bà Q và bà M là vô hiệu do không tuân thủ pháp luật về mặt hình thức nên Tòa án cấp sơ thẩm tuyên hủy hợp đồng, ông K, bà Q phải trả cho bà M 150.000.000 đ là có căn cứ nhưng không giải quyết yêu cầu bồi thường giá trị tăng thêm của 80m^2 đất bán cho bà M là chưa giải quyết hậu quả

của hợp đồng vô hiệu. Tòa án cấp sơ thẩm cũng không tiến hành định giá 1.225m^2 đất nêu trên là vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng.

Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bà Q, chấp nhận kháng cáo của bà M và hủy bản án sơ thẩm, chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án sơ thẩm thụ lý giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Căn cứ Đơn yêu cầu độc lập ngày 27/7/2018 của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – bà Phạm Thị Tuyết M, Thông báo về việc thụ lý yêu cầu độc lập số 44/TB-TLYCĐL ngày 02/8/2018, Biên bản hòa giải không thành ngày 13/12/2018, Biên bản phiên tòa ngày 28/12/2018 và phần nhận định của Tòa án tại Bản án dân sự sơ thẩm số 211/2018/DS-ST ngày 28/12/2018 của Tòa án nhân dân huyện Bình Chánh thì người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – bà Phạm Thị Tuyết M có các yêu cầu độc lập là: Yêu cầu hủy Giấy mua bán đất ngày 18/3/2012 giữa Bà với ông Nguyễn Duy K, bà Phạm Thị Q; yêu cầu ông Nguyễn Duy K, bà Phạm Thị Q trả lại số tiền mua đất là 150.000.000 đ (một trăm năm mươi triệu đồng) và bồi thường phần giá trị tăng thêm của diện đất đã bán cho Bà theo Giấy mua bán đất ngày 18/3/2012 nhưng Tòa án cấp sơ thẩm không xem xét giải quyết đối với yêu cầu bồi thường phần giá trị đất tăng thêm của bà Phạm Thị Tuyết M là giải quyết không đầy đủ yêu cầu của đương sự, vi phạm nghiêm trọng về thủ tục tố tụng ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự.

[2] Ngoài ra, đối với tài sản chung của vợ chồng nếu có thì sẽ được phân chia sau khi đã thanh toán nghĩa vụ về tài sản của vợ chồng đối với bà M.

[3] Do đó, có cơ sở chấp nhận đề nghị của Kiểm sát viên, hủy bản án sơ thẩm để giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

[4] Về án phí dân sự phúc thẩm: Căn cứ vào Khoản 3, Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và Khoản 3, Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, do Tòa án cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm để xét xử sơ thẩm lại nên những người kháng cáo – bà Phạm Thị Q và bà Phạm Thị Tuyết M không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào Khoản 3, Điều 148; Khoản 3, Điều 308 và Khoản 2, Điều 310 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ vào Khoản 3, Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

1. Hủy Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 211/2018/DS-ST ngày 28 tháng 12 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện Bình Chánh, chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân huyện Bình Chánh thụ lý giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm.

2. Án phí dân sự phúc thẩm: Bà Phạm Thị Q và bà Phạm Thị Tuyết M không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả cho bà Phạm Thị Q và bà Phạm Thị Tuyết M số tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm mỗi người đã nộp là 300.000 đ (ba trăm nghìn đồng) theo các Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí số AA/2018/0006661, AA/2018/0006662 ngày 03 tháng 01 năm 2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh;
- Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh;
- Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hồ Chí Minh;
- Tòa án nhân dân huyện Bình Chánh;
- Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bình Chánh;
- Các đương sự (7);
- Sở Tư pháp;
- Lưu hồ sơ vụ án, VT (TM).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Thanh Minh